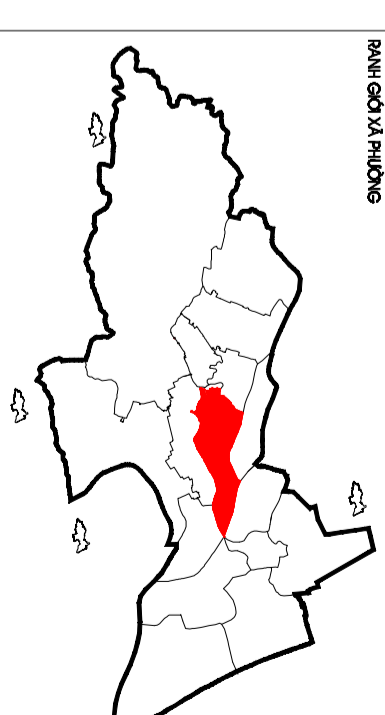


QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ QUẢNG LỘC, THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH

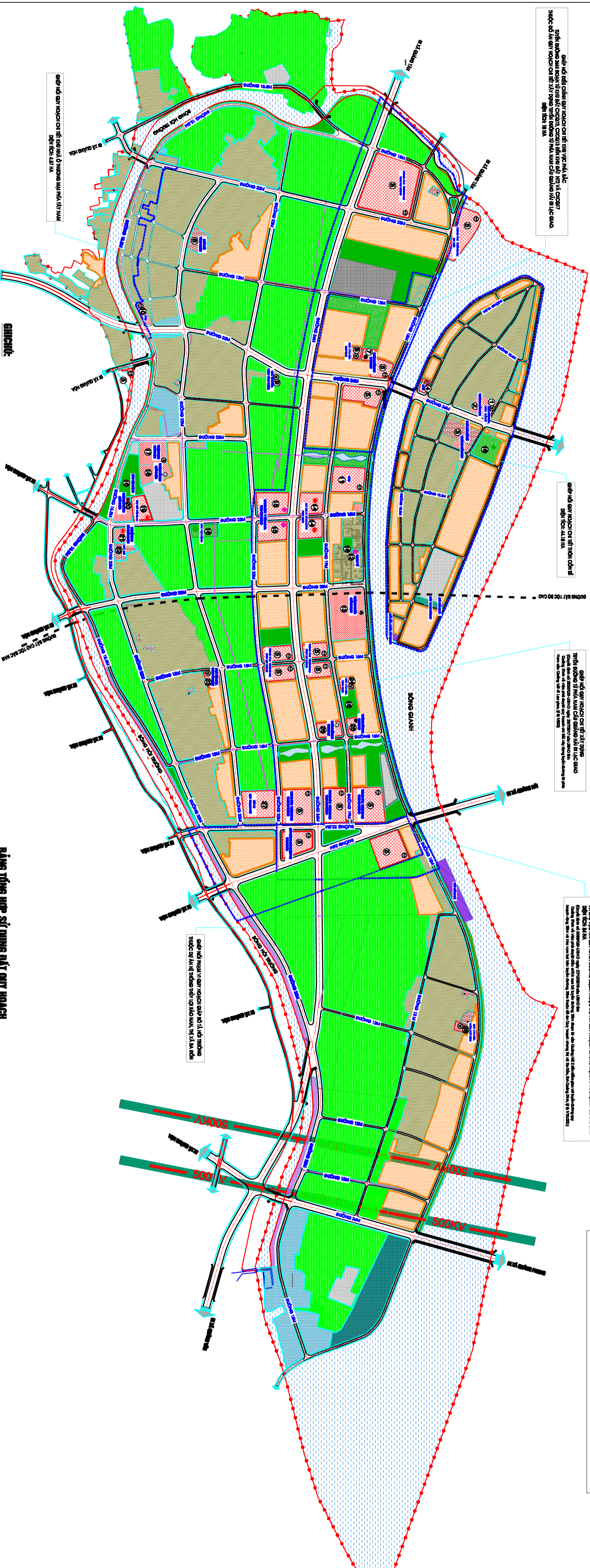
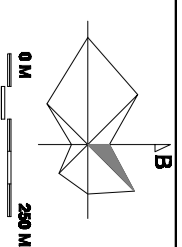
ĐỊA ĐIỂM: XÃ QUẢNG LỘC, THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

TỶ LỆ: 1/5.000



PHẦN CỎ XÃ PHƯỜNG



đất nông nghiệp
đất trồng cây lâu năm
đất trồng cây hàng năm
đất trồng cây có múi
đất trồng cây ăn quả
đất trồng cây công nghiệp
đất trồng cây dược liệu
đất trồng cây cảnh
đất trồng cây khác

đất rừng phòng hộ
đất rừng đặc dụng
đất rừng sản xuất
đất rừng ngập mặn
đất rừng khác

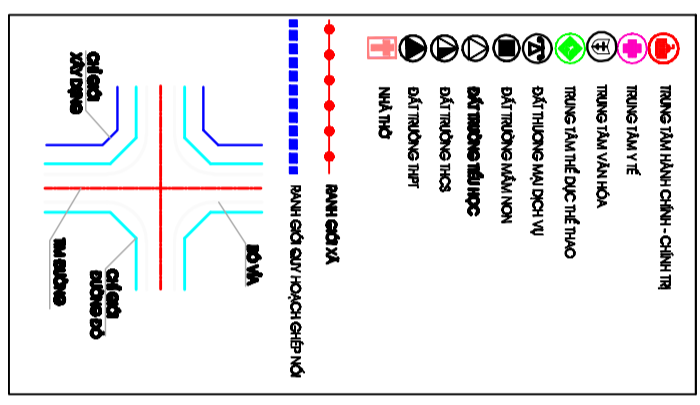
đất chuyên dùng
đất công nghiệp
đất thương mại dịch vụ
đất dịch vụ
đất công cộng
đất quốc gia
đất nhà nước
đất tư nhân

đất ở
đất ở nông thôn
đất ở đô thị
đất ở nông thôn
đất ở đô thị
đất ở nông thôn
đất ở đô thị

đất xây dựng
đất xây dựng
đất xây dựng
đất xây dựng
đất xây dựng
đất xây dựng

CHỖ CHỈ ĐỊNH

Kí hiệu	Quy hoạch	Loại đất	Chỉ số phân sử dụng đất
1	Đất nông nghiệp	Đất trồng cây lâu năm	0,15
2	Đất nông nghiệp	Đất trồng cây hàng năm	0,15
3	Đất nông nghiệp	Đất trồng cây có múi	0,15
4	Đất nông nghiệp	Đất trồng cây ăn quả	0,15
5	Đất nông nghiệp	Đất trồng cây công nghiệp	0,15
6	Đất nông nghiệp	Đất trồng cây dược liệu	0,15
7	Đất nông nghiệp	Đất trồng cây cảnh	0,15
8	Đất nông nghiệp	Đất trồng cây khác	0,15
9	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	0,15
10	Đất rừng sản xuất	Đất rừng ngập mặn	0,15
11	Đất rừng khác	Đất chuyên dùng	0,15
12	Đất công nghiệp	Đất thương mại dịch vụ	0,15
13	Đất dịch vụ	Đất công cộng	0,15
14	Đất công cộng	Đất quốc gia	0,15
15	Đất nhà nước	Đất tư nhân	0,15
16	Đất ở nông thôn	Đất ở đô thị	0,15
17	Đất ở nông thôn	Đất ở đô thị	0,15
18	Đất ở nông thôn	Đất ở đô thị	0,15
19	Đất ở nông thôn	Đất ở đô thị	0,15
20	Đất ở nông thôn	Đất ở đô thị	0,15



BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH

STT	SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)
1	Đất nông nghiệp	204,67	33,74%
2	Đất rừng phòng hộ	103,95	17,22%
3	Đất rừng đặc dụng	4,88	0,77%
4	Đất rừng sản xuất	8,02	1,32%
5	Đất chuyên dùng	244,00	40,27%
6	Đất công nghiệp	106,92	17,62%
7	Đất thương mại dịch vụ	64,72	10,73%
8	Đất dịch vụ	15,66	2,48%
9	Đất công cộng	14,70	2,40%
10	Đất quốc gia	7,70	1,25%
11	Đất nhà nước	4,02	0,66%
12	Đất tư nhân	2,35	0,38%
13	Đất ở nông thôn	2,34	0,38%
14	Đất ở đô thị	0,37	0,06%
15	Đất xây dựng	0,64	0,11%
16	Đất xây dựng	1,39	0,23%
17	Đất xây dựng	0,70	0,11%
18	Đất xây dựng	0,40	0,07%
19	Đất xây dựng	0,40	0,07%
20	Đất xây dựng	0,40	0,07%
21	Đất xây dựng	0,40	0,07%
22	Đất xây dựng	0,40	0,07%
23	Đất xây dựng	0,40	0,07%
24	Đất xây dựng	0,40	0,07%
25	Đất xây dựng	0,40	0,07%
26	Đất xây dựng	0,40	0,07%
27	Đất xây dựng	0,40	0,07%
28	Đất xây dựng	0,40	0,07%
29	Đất xây dựng	0,40	0,07%
30	Đất xây dựng	0,40	0,07%
31	Đất xây dựng	0,40	0,07%
32	Đất xây dựng	0,40	0,07%
33	Đất xây dựng	0,40	0,07%
34	Đất xây dựng	0,40	0,07%
35	Đất xây dựng	0,40	0,07%
36	Đất xây dựng	0,40	0,07%
37	Đất xây dựng	0,40	0,07%
38	Đất xây dựng	0,40	0,07%
39	Đất xây dựng	0,40	0,07%
40	Đất xây dựng	0,40	0,07%
41	Đất xây dựng	0,40	0,07%
42	Đất xây dựng	0,40	0,07%
43	Đất xây dựng	0,40	0,07%
44	Đất xây dựng	0,40	0,07%
45	Đất xây dựng	0,40	0,07%
46	Đất xây dựng	0,40	0,07%
47	Đất xây dựng	0,40	0,07%
48	Đất xây dựng	0,40	0,07%
49	Đất xây dựng	0,40	0,07%
50	Đất xây dựng	0,40	0,07%

BẢNG SO SÁNH GIỮA SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG THÔN VÀ ĐÔ THỊ

STT	SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)
1	Đất ở nông thôn	44,47	7,33%	86,63	14,31%
2	Đất ở đô thị	15,95	2,48%	100,88	16,62%
3	Đất xây dựng	42,19	6,82%	21,42	3,49%
4	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
5	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
6	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
7	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
8	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
9	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
10	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
11	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
12	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
13	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
14	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
15	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
16	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
17	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
18	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
19	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
20	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
21	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
22	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
23	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
24	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
25	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
26	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
27	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
28	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
29	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
30	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
31	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
32	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
33	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
34	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
35	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
36	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
37	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
38	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
39	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
40	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
41	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
42	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
43	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
44	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
45	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
46	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
47	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
48	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
49	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%
50	Đất xây dựng	14,70	2,40%	28,53	4,62%

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 3: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 4: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 5: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 6: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 7: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 8: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 9: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 10: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 11: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 12: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 13: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 14: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 15: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 16: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 17: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 18: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 19: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 20: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 21: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 22: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 23: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 24: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 25: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 26: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 27: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 28: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 29: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 30: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 31: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 32: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 33: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 34: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 35: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 36: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 37: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 38: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 39: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 40: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 41: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 42: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 43: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 44: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 45: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 46: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 47: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 48: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 49: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH

PHỤ LỤC 50: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CHỈ ĐỊNH